CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03./2026/CBTT-HAS	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức : **Công ty Cổ phần HACISCO**

Mã chứng khoán : **HAS**

Địa chỉ trụ sở chính : 51 Vũ Trọng Phụng, Phường Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại : 0243.858.3792

Fax : 0243.858.5563

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Hacisco công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2025

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn: https://has.vn/cong-bo-thong-tin

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 0101116096-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Phạm Thúy Quỳnh

Nơi nhận:
- UBCKNN, HOSE (để B/c)
- TVHĐQT, BKS
- Thư ký HĐQT (lưu)

Tài liệu đính kèm:
BCTC hợp nhất Quý 4/2025 ký ngày 30/01/2026.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101116096
Reason: I am approving this document with my legally binding signature
Location: your signing location here
Date: 2026-01-30 17:46:00
Foxit Reader Version: 9.7.0

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4/2025

Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**150.242.650.207**	**132.146.082.639**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.945.549.312**	**3.141.626.548**
1. Tiền	111		2.945.549.312	3.141.626.548
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**298.543.187**	**1.070.687.087**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.120.316.007	2.017.579.550
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(821.772.820)	(946.892.463)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**116.332.230.417**	**102.701.908.742**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		74.782.454.159	72.752.163.867
2. Trả trước cho người bán	132		5.175.433.172	2.755.345.977
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		37.422.032.141	28.242.087.953
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.047.689.055)	(1.047.689.055)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**29.875.887.189**	**25.197.281.181**
1. Hàng tồn kho	141		29.875.887.189	25.197.281.181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**790.440.102**	**34.579.081**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		790.420.182	2.712.235
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		19.920	31.866.846
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		**22.082.122.599**	**23.513.915.036**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**472.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		472.000	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**927.530.078**	**2.315.094.015**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		927.530.078	2.315.094.015
- Nguyên giá	*222*		7.952.689.414	10.346.553.199
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(7.025.159.336)	(8.031.459.184)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	*228*		242.000.000	242.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(242.000.000)	(242.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**12.081.843.690**	**12.898.848.754**
- Nguyên giá	231		23.731.717.486	23.731.717.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.649.873.796)	(10.832.868.732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**525.000.000**	**60.000.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		525.000.000	60.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**8.110.035.110**	**8.110.035.110**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.110.035.110	8.110.035.110
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**437.241.721**	**129.937.157**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		437.241.721	129.937.157
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**172.324.772.806**	**155.659.997.675**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300=310+330)	**300**		**47.748.251.670**	**27.990.946.400**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**46.883.963.020**	**26.269.199.050**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		12.368.366.282	4.857.895.680

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.238.776.620	3.124.467.675
3. Thuế & các khoản phải nộp NN	313		323.691.014	661.033.100
4. Phải trả người lao động	314		396.813.965	647.979.389
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		858.300.742	208.791.719
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		362.320.481	452.819.623
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		4.698.598.463	5.873.545.507
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.636.442.730	10.436.313.634
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		652.723	6.352.723
II. Nợ dài hạn	**330**		**864.288.650**	**1.721.747.350**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. PhảI trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.Phải trả dài hạn khác	337		531.288.650	257.240.350
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		333.000.000	1.464.507.000
9. TráI phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	**400**		**124.576.521.136**	**127.669.051.275**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**124.576.521.136**	**127.669.051.275**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.131.343.889	57.131.343.889
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.511.165.126)	(2.511.165.126)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.831.910.832	3.831.910.832

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13.875.568.459)	(10.783.038.320)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(10.783.038.320)	(42.240.000)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.092.530.139)	(10.740.798.320)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**172.324.772.806**	**155.659.997.675**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ CẨM THI	PHẠM THỊ CẨM ANH	TRẦN VĂN LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Lũy kế Quý IV/2025	Lũy kế Quý IV/2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.843.345.169	10.399.702.042	56.955.123.207	69.343.852.258
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33.843.345.169	10.399.702.042	56.955.123.207	69.343.852.258
4. Giá vốn hàng bán	11		34.572.212.132	9.492.048.536	52.824.436.848	66.808.393.562
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(728.866.963)	907.653.506	4.130.686.359	2.535.458.696
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		44.504.265	100.442.649	2.425.285.695	3.272.810.914
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		401.533.824	392.612.089	834.371.351	1.981.246.022
- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		434.162.538		1.175.279.070	
9. Chi phí bán hàng	25		0		0	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.924.949.175	4.011.597.301	9.021.304.682	12.725.131.831
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		(3.010.845.697)	(3.396.113.235)	(3.299.703.979)	(8.898.108.243)
12. Thu nhập khác	31		145.050.482	1.484	597.340.094	19.774.068
13. Chi phí khác	32		138.143.672	67.194.630	139.620.670	1.781.261.929
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.906.810	(67.193.146)	457.719.424	(1.761.487.861)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(3.003.938.887)	(3.463.306.381)	(2.841.984.555)	(10.659.596.104)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		244.743.584	10.912.088	250.545.584	81.202.216
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(3.248.682.471)	(3.474.218.469)	(3.092.530.139)	(10.740.798.320)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(3.248.682.471)	(3.474.218.469)	(3.092.530.139)	(10.740.798.320)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát (*)	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(416)	(445)	(396)	(1.377)

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ CẨM THI	PHẠM THỊ CẨM ANH	TRẦN VĂN LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.841.984.555)	(10.659.596.104)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**(2.203.480.586)**	**2.445.799.859**
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		(189.294.784)	2.960.101.185
03	- Các khoản dự phòng		(125.119.643)	(168.696.507)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại			
05	- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.845.786.050)	(2.231.740.891)
06	- Chi phí lãi vay		956.719.891	1.886.136.072
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(5.045.465.141)**	**(8.213.796.245)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.386.654.696)	35.148.709.988
10	- Tăng giảm hàng tồn kho		(4.678.606.008)	(12.391.482.595)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		4.257.997.987	(38.904.364.683)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(307.304.564)	308.568.605
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		897.263.543	118.956.457
14	- Tiền lãi vay đã trả		(902.161.287)	(1.886.136.072)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(253.499.986)	(103.632.970)
16	- Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.700.000)	(119.956.634)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(20.424.130.152)**	**(26.043.134.149)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(60.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.053.636.363	7.921.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.258.888.629	20.200.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.233.570.000

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/12/2025	Lũy kế đến 31/12/2024
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.846.905.828	2.473.018.508
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**5.159.430.820**	**31.767.679.417**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		32.876.634.726	36.627.120.392
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.808.012.630)	(44.735.279.204)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(388.503.373)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**	**40**	**15.068.622.096**	**(8.496.662.185)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**	**50**	**(196.077.236)**	**(2.772.116.917)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**60**	**3.141.626.548**	**5.913.743.465**
61	Ảnh hưởng của sự thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61		
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)**	**70**	**2.945.549.312**	**3.141.626.548**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG THỊ CẨM THI	PHẠM THỊ CẨM ANH	TRẦN VĂN LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV - 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 1	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 6	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 8	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Xí nghiệp số 9	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN XL Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Chu kỳ sản xuất,kinh doanh thông thường: 12 tháng

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bi ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Trang trí nội thất);
- Lắp đặt hệ thống điện;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, sôđa, muối công nghiệp, axít và l
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 02

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

Công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hacisco 8	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp
Công ty TNHH MTV Hacisco 1	51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội	100%	100%	Hoạt động xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành.Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình chưa có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

CPSXKD dở dang CPSXKD dở dang CPSXKD dở dang

cuối kỳ từng CT, HMCT	=	đầu kỳ từng CT, HMCT	+	phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

CPSXKD dở dang cuối kỳ từng CT, HMCT	=	CPSXKD dở dang đầu kỳ từng CT, HMCT	+	CP SXKD phát sinh trong kỳ từng CT, HMCT	-	Giá thành định mức từng CT, HMCT

Trong đó:

Giá thành định mức công trình, hạng mục công trình được tạm tính = Doanh thu tạm tính từng công trình, hạng mục công trình - Thu nhập chịu thuế tính trước cho từng công trình, hạng mục công trình và sẽ được điều chỉnh theo số liệu quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-30	năm

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt và được tạm ghi nhận doanh thu. Căn cứ trên doanh thu tạm ghi nhận công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước của từng CT HMCT	=	Giá thành định mức CT, HMCT	-	Các khoản CP có đủ chứng từ gốc đã tập hợp được từng CT, HMCT

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là giá trị Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.009.664.436	744.153.662
Tiền gửi ngân hàng	1.935.884.876	2.397.472.886
Cộng	**2.945.549.312**	**3.141.626.548**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	1.120.316.007	2.017.579.550
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(821.772.820)	(946.892.463)
Cộng	**298.543.187**	**1.070.687.087**

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên liên quan	***8.192.849.826***		***7.833.080.637***	
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam - Các Viễn thông tỉnh thành phố	43.700.052		810.962.990	
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng	8.149.149.774		7.022.117.647	
Bên khác	***66.589.604.333***		**64.919.083.230**	
- Công ty cổ phần Viễn thông FPT	400.337.928		6.631.163.040	
- Công ty CP Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỷ	406.475.000		406.475.000	
- Công ty TNHH Quản lý Bất động sản VICTORIA	18.504.576.915		26.584.771.954	
- Tổng Công ty mạng lưới Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	5.703.694.699		12.167.442.769	
- Các khách hàng khác	41.574.519.791	-1.047.689.055	19.129.230.467	-1.047.689.055
	74.782.454.159	**-1.047.689.055**	**72.752.163.867**	**-1.047.689.055**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên khác				
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Bảo An	0		1.004.482.501	
- Công ty TNHH Tập đoàn XD TM Xuất nhập khẩu Kiệp Tiến Đại Dương	441.701.275		0	
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Xây dựng Hồng Hà	0		358.548.013	
- Các khoản trả trước người bán khác	4.733.731.897		1.392.315.463	
	5.175.433.172		**2.755.345.977**	

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	35.094.067.290	27.156.759.959
Phải thu khác	2.327.964.851	1.085.327.994
Cộng	**37.422.032.141**	**28.242.087.953**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.345.729.800	127.717.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	27.530.157.389	25.069.564.181
Cộng	**29.875.887.189**	**25.197.281.181**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	**Nhà cửa, vật kiến trúc**	**Tổng cộng**
	VND	**VND**
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	23.731.717.486	23.731.717.486
Số dư cuối năm	**23.731.717.486**	**23.731.717.486**
Giá trị HMLK		
Số dư đầu năm	10.832.868.732	10.832.868.732
Số tăng trong năm	817.005.064	817.005.064
- Do trích khấu hao	*817.005.064*	*817.005.064*
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm	**11.649.873.796**	**11.649.873.796**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	12.898.848.754	12.898.848.754
Tại ngày cuối năm	**12.081.843.690**	**12.081.843.690**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2025	01/01/2025

	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	578.375.110	578.375.110
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư dài hạn khác	7.531.660.000	7.531.660.000
Cộng	**8.110.035.110**	**8.110.035.110**

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	31/12/2025		01/01/2025	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20.000	250.375.110	20.000	250.375.110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	0	0	15.000	0
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15.000	188.400.000	15.000	188.400.000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13.560	139.600.000	13.560	139.600.000
Cộng		**578.375.110**		**578.375.110**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đỉnh, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	8.22%
Quyền biểu quyết	8.22%

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vay ngắn hạn	25.892.442.730	9.472.221.634
- Vay ngân hàng	*25.392.442.730*	*9.472.221.634*
- Vay đối tượng khác	*500.000.000*	
Nợ dài hạn đến hạn trả	744.000.000	964.092.000
Cộng	**26.636.442.730**	**10.436.313.634**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Bên khác				
- Công ty cổ phần Sản xuất và thương mại Kỹ thuật Viễn thông Delta	85.230.200	85.230.200	85.230.200	85.230.200
- Công ty Cổ phần Nhựa Thống Nhất	54.129.300	54.129.300	154.129.300	154.129.300
- Công ty cổ phần HTN Việt Nam	175.868.969	175.868.969	175.868.969	175.868.969
- Công ty TNHH TM Dịch vụ Xây dựng Sao Tiến	750.152.502	750.152.502	750.150.502	750.150.502
- Công ty CP QLĐT và xây dựng công trình Bắc Việt	409.344.128	409.344.128	409.344.128	409.344.128
- Các khoản trả trước người bán khác	10.893.641.183	10.893.641.183	3.283.170.581	3.283.170.581
	12.368.366.282	**12.368.366.282**	**4.857.893.680**	**4.857.893.680**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VNĐ	VNĐ
Bên liên quan		
Bên khác		
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Cổng Vàng - CN Miền Bắc	23.683.244	82.834.039
- Tổng công ty mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn CN viễn thông QĐ	789.645.836	694.490.396
- Trung tâm phát triển Quỹ đất thị xã Sơn Tây	0	1.572.735.600
- Công an Tuyên Quang	0	0
- Các khách hàng khác	425.447.540	774.407.640
	1.238.776.620	**3.124.467.675**

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	234.554.378	597.542.292
Thuế thu nhập doanh nghiệp	69.580.384	54.803.541
Thuế thu nhập cá nhân	19.556.252	8.687.267
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	
Cộng	**323.691.014**	**661.033.100**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí Nguyên vật liệu	189.932.547	208.791.719
Chi phí chung	668.368.195	
Cộng	**858.300.742**	**208.791.719**

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	336.826.235	389.922.219
Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	26.163.458
Cổ tức lợi nhuận phải trả	8.063.877	8.063.877
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	4.353.708.351	5.338.836.396
Các khoản phải trả phải nộp khác	*0*	*110.559.557*
Cộng	**4.698.598.463**	**5.873.545.507**

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**668.052.723**	**139.120.142.318**
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	(10.740.798.320)	(10.740.798.320)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(220.740.000)	(220.740.000)
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(390.000.000)	(390.000.000)
Chi khác					(99.552.723)	(99.552.723)
Số dư cuối kỳ trước	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**(10.783.038.320)**	**127.669.051.275**
Số dư đầu kỳ này	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**(2.511.165.126)**	**3.831.910.832**	**(10.783.038.320)**	**127.669.051.275**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	(3.092.530.139)	**(3.092.530.139)**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	
Chi thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	
Chi khác	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	**80.000.000.000**	**57.131.343.889**	**2.511.165.126**	**3.831.910.832**	**(13.875.568.459)**	**124.576.521.136**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tập đoàn BCVT Việt Nam	22.100.000.000	27,6%	22.100.000.000	27,6%
Robert Alexander Stone	10.100.000.000	12,6%	10.100.000.000	12,6%
Phạm Thị Hạnh	11.622.600.000	14,5%	11.622.600.000	14,5%
Vốn góp của các đối tượng khác	36.177.400.000	45,2%	36.177.400.000	45,2%
Cộng	**80.000.000.000**	**100%**	**80.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận	8.063.877	396.567.250
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*8.063.877*	*6.567.250*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*		*390.000.000*
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	388.503.373
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	-	388.503.373
Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	8.063.877	8.063.877

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.000.000*	*8.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.000	200.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*200.000*	*200.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.800.000	7.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.800.000*	*7.800.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.831.910.832	3.831.910.832
	3.831.910.832	**3.831.910.832**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024

	VND	VND
	-	-
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	35.087.929.697	3.564.560.850
Doanh thu cung cấp hàng hoá, dịch vụ	21.867.193.510	65.779.291.408
Doanh thu hợp đồng xây dựng	**56.955.123.207**	**69.343.852.258**
Cộng		

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
	-	-
Giá vốn của hàng hóa	30.325.966.345	3.322.068.107
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	22.498.470.503	63.486.325.455
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	**52.824.436.848**	**66.808.393.562**
Cộng		

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.253.818	567.301.402
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.760.311.505	1.628.389.512
Doanh thu hoạt động tài chính khác	581.720.372	1.077.120.000
Cộng	**2.425.285.695**	**3.272.810.914**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	956.719.891	1.886.136.072
Dự phòng/ Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư	(122.348.540)	95.109.950
Cộng	**834.371.351**	**1.981.246.022**

24 . THU NHẬP KHÁC

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Thu nhập khác	597.340.094	19.774.068
Cộng	**597.340.094**	**19.774.068**

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Chi phí liên quan đến công cụ dụng cụ thanh lý	139.620.670	1.781.261.929
Chi phí khác	**139.620.670**	**1.781.261.929**
Cộng		

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
Chi phí nhân công	7.065.667.314	8.224.497.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.095.235	490.250.075
Thuế, phí, lệ phí	511.356.794	1.160.347.317
Chi phí dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.943.005	240.146.288
Chi phí khác bằng tiền	982.242.334	2.609.890.699
	9.021.304.682	**12.725.131.831**

27 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ		
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	250.545.584	81.202.216

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(3.092.530.139)	(10.740.798.320)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(3.092.530.139)	(10.740.798.320)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.800.000	7.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(396)**	**(1.377)**

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Luỹ kế quý IV/2025	Luỹ kế quý IV/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.895.088.374	36.936.552.420
Chi phí nhân công	21.327.891.996	42.887.058.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	419.095.235	2.305.779.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.299.799	2.284.551.492
Chi phí khác bằng tiền	982.242.334	7.511.066.275
Cộng	**64.178.617.738**	**91.925.007.988**

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.945.549.312	0	3.141.626.548	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	112.204.958.300	(1.047.689.055)	100.994.251.820	(1.047.689.055)
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	1.120.316.007	(821.772.820)	2.017.579.550	(946.892.463)
Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
Cộng	**116.270.823.619**	**(1.869.461.875)**	**106.153.457.918**	**(1.994.581.518)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	26.969.442.730	11.900.820.634
Phải trả người bán, phải trả khác	17.598.253.395	10.988.681.537
Chi phí phải trả	858.300.742	208.791.719
Cộng	**45.425.996.867**	**23.098.293.890**

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2025				
Tiền và tương đương tiền	2.945.549.312			2.945.549.312
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.157.269.245			111.157.269.245
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Cộng	**114.102.818.557**	**0**	**0**	**114.102.818.557**
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và tương đương tiền	3.141.626.548			3.141.626.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	99.946.562.765			99.946.562.765
Các khoản cho vay	0	0		0
Cộng	**103.088.189.313**	**0**	**0**	**103.088.189.313**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2025				
Vay và nợ	26.636.442.730	333.000.000	0	26.969.442.730
Phải trả người bán, phải trả khác	17.066.964.745	531.288.650	0	17.598.253.395
Chi phí phải trả	858.300.742	0	0	858.300.742
Cộng	**44.561.708.217**	**864.288.650**	**0**	**45.425.996.867**
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	10.436.313.634	1.464.507.000	0	11.900.820.634
Phải trả người bán, phải trả khác	10.988.681.537	257.240.350	0	11.245.921.887
Chi phí phải trả	208.791.719	0	0	208.791.719
Cộng	**21.633.786.890**	**1.721.747.350**	**0**	**23.355.534.240**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý: (Xem chi tiết tại Phụ lục 4)

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Viễn thông Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của VNPT
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Đơn vị trực thuộc của VNPT
Trung tâm kinh doanh Tỉnh, Thành phố	Khối phụ thuộc của VNPT
Công ty cổ phần Viễn thông Tin học	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT
Trần Nam Phương (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)	Phó Chủ tịch HĐQT
Đinh Tiến Vịnh	Thành viên HĐQT
Nguyễn Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc
Phạm Trần Thọ	Thành viên HĐQT
Trần Văn Long	Tổng Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và các cán bộ quản lý

Họ và tên	Chức vụ	LK Quý IV/2025	LK Quý IV/2024
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**633.322.511**	**504.772.856**
Nguyễn Hoài Nam	Chủ tịch HĐQT chuyên trách	573.322.511	342.712.856
Trần Duy Nghiêm	Phó chủ tịch (bầu ngày 26/4/2024)	24.000.000	11.520.000
Trần Nam Phương	Phó chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)		33.360.000
Đinh Tiến Vịnh	Ủy viên	18.000.000	39.060.000
Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên kiêm Phó TGĐ		39.060.000
Phạm Trần Thọ	Ủy viên	18.000.000	39.060.000
Ban Giám đốc		**932.914.456**	**927.420.107**
Phạm Kim Sơn	Tổng giám đốc		284.950.253
(Miễn nhiệm ngày 17/09/2024)			
Trần Văn Long	Tổng giám đốc	551.950.000	106.909.400
Tường Tuấn Long	Phó Tổng giám đốc		197.914.389
(Miễn nhiệm ngày 20/10/2024)			
Nguyễn Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	380.964.456	337.646.065
Ban kiểm soát			**88.140.000**
Phạm Đình Thắng	Trưởng ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 26/4/2024)	24.000.000	9.600.000
Lưu Thu Thanh	Trưởng ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 26/4/2024)		28.800.000
Phạm Thị Thanh Lan	Ủy viên	15.000.000	29.670.000
Phan Thị Lan Hương	Ủy viên	15.000.000	7.680.000
Phạm Thị Lan	Ủy viên		21.990.000
(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)			

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC soát xét.

ĐẶNG THỊ CẨM THI	**PHẠM THỊ CẨM ANH**	**TRẦN VĂN LONG**
NGƯỜI LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2025			Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025			Tại 31/12/2025		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	VHM	Công ty cổ phần Vinhomes	19.000	897.263.543	47.224				-137.263.543	0	19.000	760.000.000	40.000	0	0	
2	TH1	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9.675	417.351.899	43.137	9.675	417.351.899	43.137	-385.134.149	-387.069.149	9.675	32.217.750	3.330	9.675	30.282.750	3.130
3	DC2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Xây dựng số 2	16.695	266.548.650	15.966	17.195	266.548.650	15.502	-139.666.650	-154.781.150	16.695	126.882.000	7.600	17.195	111.767.500	6.500
4	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	19.500	249.382.673	12.789	19.500	249.382.673	12.789	-216.622.673	-211.552.673	19.500	32.760.000	1.680	19.500	37.830.000	1.940
5	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6.000	94.093.403	15.682	6.000	94.093.403	15.682	0	0		0				
6	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	7.560	90.388.199	11.956	7.560	90.388.199	11.956	-66.422.999	-66.952.199	7.560	23.965.200	3.170	7.560	23.436.000	3.100
7	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2.398.049	31.553	76	2.398.049	31.553	-1.782.449	-1.417.649	76	615.600	8.100	76	980.400	12.900
8	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	10	153.134	15.313	10	153.134	15.313	0	0	10	378.000	37.800	10	357.500	35.750
		Tổng cộng	**78.516**	**2.017.579.550**		**60.016**	**1.120.316.007**		**-946.892.463**	**-821.772.820**	**72.516**	**976.818.550**		**54.016**	**204.654.150**	

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.279.446.206	1.162.899.665	4.824.570.968	79.636.360	10.346.553.199
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa					-
Giảm trong năm	-	-	2.393.863.785	-	2.393.863.785
Thanh lý TSCĐ			*2.393.863.785*		*2.393.863.785*
Số cuối năm	**4.279.446.206**	**1.162.899.665**	**2.430.707.183**	**79.636.360**	**7.952.689.414**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.209.889.343	1.088.158.926	3.653.774.556	79.636.360	8.031.459.185
Tăng trong năm	219.559.696	46.666.660	488.201.932	-	754.428.288
Khấu hao trong năm	219.559.696	46.666.660	488.201.932		754.428.288
Giảm trong năm	-	-	1.760.728.137	-	1.760.728.137
Thanh lý TSCĐ			*1.760.728.137*		*1.760.728.137*
Số cuối năm	**3.429.449.039**	**1.134.825.586**	**2.381.248.351**	**79.636.360**	**7.025.159.336**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.069.556.863	74.740.739	1.170.796.412	-	2.315.094.014
Số cuối năm	**849.997.167**	**28.074.079**	**49.458.832**	**-**	**927.530.078**

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mền máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
Tăng trong năm	-	-	-
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa			-
Điều chỉnh giảm			-
Số cuối năm	**242.000.000**	**-**	**242.000.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	242.000.000	-	242.000.000
Khấu hao trong năm			-
Tăng khác (ghi cụ thể)			-
Giảm trong năm	-		-
Số cuối năm	**242.000.000**	**-**	**242.000.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	-	-
Số cuối năm	**-**	**-**	**-**

Phụ lục 4

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Doanh thu từ hoạt động xây lắp	Doanh thu từ bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	21.867.193.510	-	35.087.929.697		56.955.123.207	56.955.123.207
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					-	-
Giá vốn	22.498.470.503	-	30.325.966.345		52.824.436.848	52.824.436.848
Lợi nhuận gộp từ hoạt động KD	**(631.276.993)**	**-**	**4.761.963.352**	**-**	**4.130.686.359**	**4.130.686.359**
Tài sản bộ phận	104.250.386.727		12.081.843.690		116.332.230.417	116.332.230.417
Tài sản không phân bổ	55.992.542.389				55.992.542.389	55.992.542.389
						-
Tổng tài sản	**160.242.929.116**	**-**	**12.081.843.690**		**172.324.772.806**	**172.324.772.806**
Nợ phải trả của các bộ phận	47.061.587.452				47.061.587.452	47.061.587.452
Nợ phải trả không phân bổ	686.664.218				686.664.218	686.664.218
Tổng nợ phải trả	**47.748.251.670**	**-**	**-**		**47.748.251.670**	**47.748.251.670**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý